BỘ Y TẾ
VIỆN DƯỢC LIỆU

Số: 1778 /VDL-QTVT

V/v yêu cầu báo giá cung cấp dung môi, hoá chất, vật tư tiêu hao thực hiện nhiệm vụ "Nghiên cứu, phát triển sản phẩm tăng cường miễn dịch từ tỏi tại Hưng Yên"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: Quý công ty

Viện Dược liệu có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá cung cấp dung môi, hoá chất, vật tư tiêu hao thực hiện nhiệm vụ "Nghiên cứu, phát triển sản phẩm tăng cường miễn dịch từ tỏi tại Hưng Yên" với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Viện Dược Liệu.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Phòng Quản trị & vật tư thiết bị y tế - Viện Dược liệu.
- Số điện thoại: 0867.728.990

3. Cách tiếp nhận báo giá: Đề nghị quý đơn vị gửi bản chào giá trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc trực tiếp đến địa chỉ sau: Viện Dược liệu - Địa chỉ: số 3B phố Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội - Điện thoại: 024. 39342743 - Fax: 024.39348740

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 8h30 ngày 29 tháng 10 năm 2026 đến trước 17h00 ngày 03 tháng 11 năm 2026.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: tối thiểu 30 ngày kể từ ngày ký.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Nội dung chi tiết: (Phụ lục kèm theo)

+ Đơn vị chào hàng ghi rõ nội dung, không được để chữ tương đương;
+ Đơn giá đã bao gồm VAT.

2. Địa điểm thực hiện: Viện Dược Liệu - số 3B phố Quang Trung, phường Cửa Nam, Hà Nội.

Viên Dược liệu rất mong nhận được sự quan tâm và bản chào hàng tốt nhất của quí đơn vị (Công ty)

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

VIỆN DƯỢC LIỆU

Đoàn Hữu Xuyến

PHỤ LỤC

(Kèm theo công văn số 1778 /VDL-QTVT, ngày 29 tháng 10 năm 2026)

TT	Tên hàng	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
I	**Phân nhóm 1: Cung cấp hoá chất**				
1	Acetonitril HPLC	Đạt tiêu chuẩn tinh khiết phân tích, dùng cho máy HPLC độ tinh khiết trên 99,9% , là chất lỏng không màu, nhiệt độ sôi 82 độ tỷ khối 0.786g/ml Quy cách đóng gói: Chai 2.5L	Chai	52	
2	Acid Fomic	Hàm lượng: ≥ 88,0% Cặn sau bay hơi: ≤ 0,003% Clorua (Cl): ≤ 0,0005% Sunfat (SO_4): ≤ 0,001% Sắt (Fe): ≤ 0,0001% Quy cách đóng gói: chai 500ml	Chai	3	
3	Bột agar (túi 500g)	Chiết xuất từ rong biển Quy cách đóng gói: 500ml	Túi	3	
4	Chloroform	Đạt tiêu chuẩn phân tích độ tinh khiết trên 90%. Công thức: CHCl3. Điểm nóng chảy: -63,5 °C. Điểm sôi: 61,2 °C. Mật độ: 1,49 g/cm³. Khối lượng phân tử: 119,38 g/mol Quy cách đóng gói: 500ml	Chai	15	
5	Cồn CN 96%	Nồng độ ≥96,0	Lít	600	
6	Diclorom ethan	Hàm lượng: ≥99,5% Khối lượng riêng (20°C): 1,320–1,330 g/mL Cặn sau bay hơi: ≤0,002% Độ axit (tính theo H^+): ≤0,0003 mmol/g Clo tự do (Cl): ≤0,0001% Sắt (Fe): ≤0,0001% Hàm lượng nước (H_2O): ≤0,03% Quy cách đóng gói: Chai 500ml	Chai	20	
7	Ethanol 96	Nồng độ ≥96,0	Lít	60	

8	Ethyl acetate	Hàm lượng: ≥99,5% Khối lượng riêng (20°C): 0,899–0,901 g/mL Độ màu (đơn vị Hazen): ≤10 Cặn sau bay hơi: ≤0,0005% Hàm lượng nước (H_2O): ≤0,1% Độ axit (tính theo H^+): ≤0,0008 mmol/g Methanol (CH_3OH): ≤0,1% Ethanol (CH_3CH_2OH): ≤0,1% Methyl acetate (CH_3COOCH_3): ≤0,1% Quy cách đóng gói: Chai 500ml	Chai	20	
9	Formic acid 98-100%	Khối lượng riêng của hơi: 1,6 (so với không khí) Áp suất hơi: 44,8 mmHg (20°C) Hàm lượng: ≥98% (chuẩn độ kiềm) Axit axetic (CH_3COOH) ≤500 ppm Cặn sau bay hơi: ≤10 ppm pH: 2,2 (20°C, dung dịch 10 g/L trong H_2O) Điểm sôi: 100–101°C Điểm nóng chảy: 8,2–8,4°C Khối lượng riêng: 1,22 g/mL ở 25°C Hàm lượng anion: Clorua (Cl^-): ≤5 ppm Sulfat (SO_4^{2-}): ≤5 ppm Sulfit (SO_3^{2-}): ≤10 ppm Hàm lượng cation Ag: ≤0,020 ppm Al: ≤0,050 ppm Ba: ≤0,050 ppm Be: ≤0,020 ppm Bi: ≤0,10 ppm Ca: ≤0,20 ppm Cd: ≤0,050 ppm Co: ≤0,020 ppm Cr: ≤0,050 ppm Cu: ≤0,020 ppm Quy cách đóng gói: Chai 1L	Chai	2	
10	Glucose	Dạng bột màu trắng; Tan trong nước tạo dung dịch trong suốt, không màu; Độ tinh khiết (GC) ≥99,5%; Đạt tiêu chuẩn nuôi cấy tế bào Quy cách đóng gói: Lọ 100g	Lọ	8	
11	Isopropanol HPLC (2,5 lít/ chai)	Hàm lượng axit/kiềm: ≤ 0,0001 meq/g Độ tinh khiết (GC): ≥ 99,5% Trạng thái: Chất lỏng linh động Cặn sau bay hơi: ≤ 2 ppm Màu sắc: Trong, không màu Hàm lượng nước: ≤ 0,1% Quy cách đóng gói: Chai 2.5L	Chai	2	

12	KH2PO4	Hàm lượng: ≥99,0% tính trên chất khô (chuẩn độ kiềm); 98,0–100,5% (chuẩn độ kiềm) Dạng: Chất rắn Hao hụt khi sấy: ≤0,2% ở 130°C pH: 4,2–4,6 (20°C, dung dịch 20 g/L trong H_2O) Điểm nóng chảy: 252,6°C Hàm lượng anion: Clorua (Cl^-): ≤0,0005% Sulfat (SO_4^{2-}): ≤0,003% Hàm lượng cation Asen (As): ≤0,0002% Sắt (Fe): ≤0,0010% Nitơ (N): ≤0,001% Natri (Na): ≤0,005% Kim loại nặng: ≤0,001% Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Lọ	1	
13	Methanol HPLC	Độ tinh khiết (GC): ≥ 99,8% Cặn sau bay hơi: ≤ 3,0 mg/L Hàm lượng nước: ≤ 0,03% Màu sắc: ≤ 10 đơn vị Hazen Độ axit: ≤ 0,0002 meq/g Độ kiềm: ≤ 0,0002 meq/g Quy cách đóng gói: Chai 2.5L	Chai	52	
14	MRS agar	Ngoại quan: Môi trường dạng hạt, màu kem đến vàng nhạt. Khả năng tạo gel: Gel chắc, tương đương gel Agar 1,2%. Màu sắc và độ trong của môi trường sau khi pha: Tạo gel màu hổ phách từ trung bình đến đậm, trong suốt đến hơi ánh đục trong đĩa Petri. Phản ứng: Dung dịch nước 6,71% (khối lượng/thể tích) ở 25°C. pH: 6,5 ± 0,2. Khoảng pH: 6,30–6,70. Quy cách đóng gói: Hộp 500g	Hộp	2	
15	MRS broth	Ngoại quan: Môi trường dạng hạt, màu kem đến vàng. Màu sắc và độ trong của môi trường sau khi pha: Dung dịch màu hổ phách nhạt, trong suốt đến hơi ánh đục, khi chứa trong ống. Phản ứng: Dung dịch nước 5,51% (khối lượng/thể tích) ở 25°C. pH: 6,5 ± 0,2.	Hộp	6	

		Khoảng pH: 6,30–6,70. Quy cách đóng gói: Hộp 500g			
16	n-Butanol	Đạt tiêu chuẩn phân tích, độ tinh khiết trên 99% Quy cách đóng gói: Chai 500mL	Chai	15	
17	n-Hexane	Đạt tiêu chuẩn phân tích, độ tinh khiết trên 97% Quy cách đóng gói: Chai 500mL	Chai	30	
18	Ortho, phosphoric acid (1lit/chai)	Hàm lượng: ≥ 85% Canxi (Ca): ≤ 50 ppm Đồng (Cu): ≤ 5 ppm Sắt (Fe): ≤ 10 ppm Chì (Pb): ≤ 5 ppm Magie (Mg): ≤ 10 ppm Niken (Ni): ≤ 5 ppm Kali (K): ≤ 20 ppm Natri (Na): ≤ 200 ppm Tổng clorua (Cl): ≤ 0,001% Tổng nitơ (N): ≤ 5 ppm Tổng silic (Si): ≤ 10 ppm Tổng lưu huỳnh (S): ≤ 30 ppm Kẽm (Zn): ≤ 5 ppm Quy cách đóng gói: Chai 1L	Chai	2	
19	Pepton	Dạng: Bột Tạp chất: ≥ 10% tổng nitơ (N), ≥ 3% nitơ amin Cặn sau nung: ≤ 12% Mất khối lượng do sấy: ≤ 6% pH: 7,0 ± 0,5 (25 °C, dung dịch 2% trong H_2O) Dung dịch 2% trong H_2O trong, có màu hơi vàng Quy cách đóng gói: Lọ 500g	Lọ	9	
20	S-Allyl-L-cysteine ≥98% (HPLC), antioxidant, powder	Độ tinh khiết ≥98% (HPLC); Màu sắc từ trắng đến be Quy cách đóng gói: Lọ 10mg	Lọ	2	

21	Trifluoroacetic acid	Hàm lượng trên 99%; Độ ẩm nhỏ hơn 0.2% Quy cách đóng gói: Chai 1kg	Chai	1	
22	Tryptic soya broth (môi trường dịch thể Tryptic soya)	Ngoại quan: Bột đồng nhất, chảy tự do, màu kem đến vàng. Màu sắc và độ trong của môi trường sau pha: Dung dịch trong, màu vàng nhạt, không có kết tủa. pH: 7,3 ± 0,2 (dung dịch nước 3,0% w/v ở 25 °C, sau khi tiệt trùng). Khoảng pH: 7,10 – 7,50. Quy cách đóng gói: Lọ 500g	Lọ	14	
23	Casein Soyabean Digest Agar	Ngoại quan: Bột đồng nhất, chảy tự do, màu kem đến vàng. Khả năng tạo gel: Gel chắc, tương đương với gel Agar 1,5%. Màu sắc và độ trong của môi trường sau pha: Môi trường cơ bản: Gel trong đến hơi đục, màu vàng nhạt. Sau khi bổ sung 5–7% máu vô trùng đã khử fibrin: Tạo gel màu đỏ anh đào, đục trong đĩa Petri. pH: 7,10–7,50 (dung dịch nước 4,0% w/v ở 25 °C). Quy cách đóng gói: Lọ 500g	Lọ	4	
II	**Phân nhóm 2: Cung cấp vật tư tiêu hao**				
1	Đầu côn xanh 1µl	Làm bằng vật liệu PP; Không chứa Dnase&Rnase Quy cách đóng gói: Túi 1000 cái	Túi	2	
2	Bảo vệ cột	Bảo vệ cột C18 Supelguard™ Guard Cartridge, Kit, 5 µm particle size, L × I.D. 2 cm × 4 mm extent of labeling 25% Carbon, loading,parameter ≤70 °C temp. range,suitable for L1 per USP	Bộ	1	
3	Bình nón 250 ml	- Miệng hẹp, có vạch chia, có vành - Dung tích 250ml - kích thước (dxd1xh) mm: 85x34x145 - Chất liệu thủy tinh boro 3.3, kháng hóa chất	Cái	2	

4	Bình nón 500 ml	- Miệng hẹp, có vạch chia, có vành - Dung tích 500ml - kích thước (dxd1xh) mm: 105x34x180 - Chất liệu thủy tinh boro 3.3, kháng hóa chất	Cái	2	
5	Bơm tiêm 1ml	Vật liệu làm đốc kim, nắp đậy đầu kim là nhựa PP nguyên sinh dùng trong y tế Chất liệu làm thân kim tiêm là thép không gỉ, có độ cứng cơ khí và không bị oxy hóa Thể tích 1mL Quy cách đóng gói: Hộp 100 cái	Hộp	11	
6	Bơm tiêm 3ml	Vật liệu làm đốc kim, nắp đậy đầu kim là nhựa PP nguyên sinh dùng trong y tế Chất liệu làm thân kim tiêm là thép không gỉ, có độ cứng cơ khí và không bị oxy hóa Thể tích 3mL Quy cách đóng gói: hộp 100 cái	Hộp	17	
7	Chai thủy tinh trung tính chịu nhiệt 2000 ml	- Nắp vặn PE và vòng đệm có thể khử trùng bằng hơi nước - Những chai hoàn chỉnh này có thể khử trùng bằng hơi nước & có thể khử trùng - Những chai này có độ bền cơ học cao và khả năng chống hóa chất - Được in mã vạch. - Vạch chia độ trong suốt & vùng đánh dấu lớn - Dung tích: 2L - Kích thước (dxh)mm: 136x260	Cái	1	
8	Chai thủy tinh trung tính chịu nhiệt 250 ml	- Nắp vặn PE và vòng đệm có thể khử trùng bằng hơi nước - Những chai hoàn chỉnh này có thể khử trùng bằng hơi nước & có thể khử trùng - Những chai này có độ bền cơ học cao và khả năng chống hóa chất - Được in mã vạch. - Vạch chia độ trong suốt & vùng đánh dấu lớn - Dung tích: 250ml - Kích thước (dxh)mm: 70x138	Cái	1	

9	Chai thủy tinh trung tính chịu nhiệt 500 ml	- Nắp vặn PE và vòng đệm có thể khử trùng bằng hơi nước - Những chai hoàn chỉnh này có thể khử trùng bằng hơi nước & có thể khử trùng - Những chai này có độ bền cơ học cao và khả năng chống hóa chất - Được in mã vạch. - Vạch chia độ trong suốt & vùng đánh dấu lớn - Dung tích: 500ml - Kích thước (dxh)mm: 86x176	Cái	1	
10	Chai thủy tinh trung tính chịu nhiệt 100ml	- Nắp vặn PE và vòng đệm có thể khử trùng bằng hơi nước - Những chai hoàn chỉnh này có thể khử trùng bằng hơi nước & có thể khử trùng - Những chai này có độ bền cơ học cao và khả năng chống hóa chất - Được in mã vạch. - Vạch chia độ trong suốt & vùng đánh dấu lớn - Dung tích: 100ml - Kích thước (dxh)mm: 56x100	Cái	1	
11	Chai thủy tinh trung tính chịu nhiệt 1000 ml	- Nắp vặn PE và vòng đệm có thể khử trùng bằng hơi nước - Những chai hoàn chỉnh này có thể khử trùng bằng hơi nước & có thể khử trùng - Những chai này có độ bền cơ học cao và khả năng chống hóa chất - Được in mã vạch. - Vạch chia độ trong suốt & vùng đánh dấu lớn - Dung tích: 1L - Kích thước (dxh)mm: 101x225	Cái	1	
12	Chai vial trắng 1.8ml,	Chất liệu thủy tinh; Thể tích 1.8mL Quy cách đóng gói: Hộp 100 cái	Hộp	20	
13	Cột bảo vệ cột sắc ký Eclipse Plus C18, 4.6x12.5 mm,5um, 4 cái/hộp	Đường kính 4.6mm; Chiều dài 12.5mm; Kích thước hạt 5um Quy cách đóng gói: Hộp 4 cái	Hộp	1	

14	Cột HPLC C18	Đạt tiêu chuẩn trong kỹ thuật sắc ký sử dụng để phân tách một hỗn hợp trong lĩnh vực hóa phân tích Kích thước hạt : 5.0, Đường kính trong: 4.6mm, Chiều dài: 250mm	Cái	1	
15	Đầu côn trắng 10 ul	Làm bằng vật liệu PP; Không chứa Dnase&Rnase	Túi	5	
16	Đầu côn vàng 200µl	Làm bằng vật liệu PP; Không chứa Dnase&Rnase	Túi	5	
17	Đĩa petri nhựa	Sản xuất từ polystyrene chất lượng cao Vô trùng Kích thước 90 x 15 mm	Cái	200	
18	Găng tay không bột	Làm từ vật liệu cao su tự nhiên chất lượng cao Quy cách đóng gói: Hộp 50 đôi	Hộp	35	
19	Giấy lọc định tính nhanh	Làm từ bông xơ; Hàm lượng tro nhỏ nhỏ hơn 0.15%; đường kính 11mm	Hộp	9	
20	Khẩu trang y tế than hoạt tính	Khẩu trang bốn lớp	Hộp	35	
21	Màng nhôm (35 mm x 5000mm)	Rộng 35 mm, dài 5000 mm	Cuộn	1	
22	Ống eppendof 2ml	Làm bằng vật liệu PP tiêu chuẩn y tế; Kháng hóa chất; Thành ống trong suốt giúp dễ dàng quan sát mẫu bên trong; Nhiệt độ hoạt động ổn định trong khoảng -20 - 121oC; Không chứa Dnase&Rnase, không chứa DNA người, không chứa chất ức chế PCR; Chịu được lực ly tâm lên đến 23.000G Quy cách đóng gói: túi 500 cái	Túi	5	
23	Puradisc 13 syringe lọc PTFE (0.45 µm, 13mm)	Vật liệu vỏ: PP (Polypropylene) Diện tích lọc: 0,65 cm^2 Thể tích xử lý: 10 mL Thể tích giữ lại: < 25 µL Áp suất tối đa: 7 bar (≈ 101,5 PSI) Nhiệt độ tối đa: 45°C Quy cách đóng gói: túi 100 cái	Túi	30	

24	Sinh hàn bóng cổ 29	Làm bằng chất liệu thủy tinh boro 3.3; dài 400mm; cổ nhám 29/32	Cái	5	
25	Syringe lọc Hydrophobic PTFE 25mm x 0.45um	Vật liệu vỏ: PP (Polypropylene) Diện tích lọc: 3,9 cm^2 Thể tích xử lý: 100 mL Thể tích lưu giữ: < 100 µL Áp suất: 5,2 bar (75 PSI) Nhiệt độ tối đa: 45 °C Quy cách đóng gói: Gói 100 cái	Gói	13	
26	TLC SILICA GEL 60 F254 25 ALUMINIUM SHEETS 20 X 20 CM (Pha thường)	Đạt tiêu chuẩn phân tích, TLC Silicager 60F254 hộp 25 bản Silica gel tráng trên nhôm; độ dày lớp 200 µm; tấm kích thước 20 cm × 20 cm; kích thước hạt 10,0-12,0 µm Quy cách đóng gói: Hộp 25 tấm	Hộp	5	
27	TLC SILICA GEL 60 RP-18 F254S 20 ALUMINIUM SHEETS 20 X 20 CM (Pha đảo)	Đạt tiêu chuẩn phân tích, TLC Silicager 60RP - 18; hộp 20 bản Silica gel tráng trên nhôm; độ dày lớp 200 µm; tấm kích thước 20 cm × 20 cm; kích thước hạt 10,0-12,0 µm Quy cách đóng gói: hộp 20 tấm	Hộp	3	
III	**Phân nhóm 3: Cung cấp hoá chất sinh học phân tử**				
1	CELLCLEAN (CCA-500A) (Sysmex)	Công dụng: dung dịch kiềm mạnh dùng để rửa hệ thống Bảo quản: 1 - 30 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp Thành phần: Sodium Hypochlorite (có chứa clo tỷ lệ 5,0%) Quy cách đóng gói 4ml x 20	Hộp	1	
2	Cyclophosphamid	CTHH: C7H15Cl2N2O2P-H2O KLPT: 279.10 Quy cách đóng gói: Lọ 1g	Lọ	1	

4	Đĩa 96 giếng	Đĩa 96 giếng đáy phẳng Bề mặt MaxiSorp, có khả năng liên kết protein cao Quy cách đóng gói: Gói 5 cái	gói	1	
5	Đĩa 96 giếng (thường)	Đĩa lấy mẫu 96 giếng Chất liệu: polystyrene Kích thước: 86 x 128 mm Quy cách đóng gói: Thùng 50 cái	Cái	8	
6	Dung dịch chuẩn máy sinh hoá	Phù hợp với máy huyết học Sysmex Quy cách đóng gói: 1 pack	Chai	1	
7	Dung dịch li giải huyết học lysercell WDF-210A (Sysmex)	Công dụng: sử dụng để đếm số lượng các loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.07%; Nonionic surfactant 0.17% Quy cách đóng gói: 5L x 1 thùng	Thùng	1	
8	Dung dịch rửa huyết học Cellpack (Sysmex)	"Công dụng: dùng để đo lường số lượng và kích thước của hồng cầu và tiểu cầu bằng phương pháp tập trung dòng chảy thuỷ động học. Khi bổ sung thuốc thử ly giải được chỉ định để xác định nồng độ hemoglobin, thuốc thử cũng có thể được sử dụng để phân tích nồng độ hemoglobin. Ngoài ra, còn thể được dùng làm dòng dung dịch bao bên ngoài (sheath fluid) cho buồng đo FCM. Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần dung dịch chỉ bao gồm: Sodium chloride 0.7%; Tris buffer 0.2%; EDTA-2K 0.02% Độ pH: 7.8 ± 0.1 Quy cách đóng gói 20L x 1 thùng	Thùng	1	

9	Dung dịch rửa máy sinh hoá	Phù hợp cho máy huyết học Sysmex Quy cách đóng gói: 1 pack	Chai	1	
10	ELISA MAX™ Standard Set Mouse IL-2	Bộ thuốc thử ELISA định lượng cytokine IL-2 của chuột Mẫu thử: Mẫu huyết thanh, huyết tương và dịch nuôi cấy tế bào đã hoạt hóa. Khoảng định lượng: 2–125 pg/mL Quy cách đóng gói: 5 đĩa	Gói	1	
11	ELISA MAX™ Standard Set Mouse TNF- α	Bộ thuốc thử ELISA định lượng TNF-α của chuột. Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương và dịch nuôi cấy tế bào đã hoạt hóa. Khoảng định lượng: 7,8–500 pg/mL. Quy cách đóng gói: 5 đĩa	Gói	1	
12	Fluorocell WDF (WDF-800A)	Phù hợp cho máy huyết học Sysmex	Hộp	1	
13	Glutathione khử (GSH)	Glutathione gồm 3 axit amin: glycine, cysteine và axit glutamic. KLPT: 307.32 Độ tinh khiết: ≥98% Quy cách đóng gói: Lọ 1g	Lọ	1	
14	Glutathione reductase (GR)	Enzyme tinh khiết cao ở dạng dung dịch Hoạt tính : >120 U/mg protein pH: 7,0 ± 0,5 Quy cách đóng gói: Ống 200U	Ống	1	
15	IgG (Total) Mouse Uncoated ELISA Kit	Bộ kit ELISA định lượng tổng immunoglobulin G (IgG) của chuột. Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương và dịch nổi nuôi cấy tế bào; thể tích mẫu 10 µL. Khoảng định lượng; 1,56–100 ng/mL. Quy cách đóng gói: 2 × 96 test.	Bộ	1	
16	Kit ALT	R1 Tris buffer (pH 7.5) 137.5 mmol/l L-Alanine 709 mmol/l LDH (microbial) ≥ 2000 U/l R2 CAPSO 20 mmol/l 2-oxoglutarate 85 mmol/l	Hộp	1	

		NADH 1.05 mmol/l			
17	Kit AST	R1 Tris buffer (pH 7.8) 110 mmol/l L-aspartic acid 340 mmol/l LDH ≥ 4000 U/l MDH ≥ 750 U/l R2 CAPSO 20 mmol/l 2-oxoglutarate 85 mmol/l NADH 1.05 mmol/l	Hộp	1	
18	Levamisol	CTHH: C11H12N2S · HCl KLPT: 240.75 Độ tinh khiết: ≥98% Quy cách đóng gói: Lọ 250mg	lọ	2	
19	Máu cừu (đã loại filbrin)	Máu cừu đã tách huyết Tỷ lệ hồng cầu: 35% Quy cách đóng gói: lọ 10ml	lọ	3	
20	Pyrogallol	CTHH: C6H3(OH)3 KLPT: 126.11 Độ tinh khiết: ≥99% Quy cách đóng gói lọ 100g	lọ	1	
22	SULFOLYSER SLS-210A (Sysmex)	"Thuốc thử trong suốt, không có azide và cyanide, độc tố thấp. Có thể đo các dẫn xuất hemoglobin như deoxyhemoglobin, oxyhemoglobin, carboxyhemoglobin và methemoglobin. Công dụng: sử dụng để đo nồng độ hemoglobin trong máu Bảo quản: 1 - 30 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần dung dịch chỉ bao gồm: Sodium lauryl sulfate 1.7 g/L Quy cách đóng gói 500ml x 3	Thùng	1	
23	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương bằng phương pháp UV Khoảng đo: 6.5-1136 U/L; Độ nhạy:LOD= 2.51 U/L Độ chính xác: CV% độ lặp lại ≤ 2.87; CV% độ tái lặp ≤3.56.	hộp	1	

	(ALT)	Thành phần R1. Buffer/Enzyme:4x20ml Tris buffer 100 mmol/l, pH 7.5 L-alanine 0.5 mol/l LD ≥1.2 U/ml R2. alpha-oxoglutarate/Coenzyme: 4x7ml alpha-oxoglutarate 15 mmol/l NADH 0.18 mmol/l Quy cách đóng gói: R1 4 x 20-ml, R2 4 x 7-ml			
24	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin trong huyết thanh Khoảng đo: 2,5-66.4 g/l Độ chính xác: CV% độ lặp lại ≤ 1.97; CV% độ tái lặp ≤ 2.12. Thành phần R1. Bromocresol Green Succinate buffer 75 mmol/l; pH 4.2 Bromocresol green 0.2 mmol/l Brij 35 Preservative Quy cánh đóng gói: Hộp/ 4 x 20-ml	Hộp	1	
25	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Asparate Aminotransferase (AST)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Asparate Aminotransferase trong huyết thanh và huyết tương Khoảng đo: 5 - 1116 U/L; Độ nhạy:LOD= 1.372 U/L CV% độ lặp lại ≤ 3.0 ; CV% độ tái lặp ≤5.75 Thành phần R1. Buffer/Enzyme Tris buffer 80 mmol/l, pH 7.5 L-Aspartic acid 240 mmol/l MDH > 0.42 U/ml LD > 0.60 U/ml R2. alpha-oxoglutarate/Coenzyme alpha-oxoglutarate 12 mmol/l NADH 0.24 mmol/l Quy cách đóng gói: R1 4 x 20 ml, R2 4 x 7 ml	Hộp	1	
26	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Bilirubin toàn phần	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương. Phương pháp: VANADATE OXIDATION METHOD Khoảng đo: 2.61- 578,98 µmol / L (0.153 - 33,9 mg / dL) Độ lặp lại: CV% ≤ 2.2 , độ tái lặp	Hộp	1	

		CV% ≤ 2.6 Độ nhạy: 1.00 µmol / L (0.059 mg/ dl). Thành phần R1. Total Bilirubin 2 R1 Citrate buffer, pH2.9 0.1 mol/L Detergent 0.9% R2. Total Bilirubin 2 R2 Phosphate buffer, pH 7.0 10 mmol/L Sodium Metavanadate 4 mmol/L Quy cách đóng gói: Hộp/ R1 4 x 20-ml, R2 4 x 8-ml			
27	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Creatine	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Creatine trong huyết thanh và nước tiểu Phương pháp: So màu (Colorimetric Method) Độ tuyến tính: 16 đến 2448 µmol/l (huyết thanh) và 259- 66192 µmol/l (nước tiểu) ; Độ lặp lại: CV% ≤3.49 (huyết thanh) , CV% ≤ 1.87 (nước tiểu) Độ tái lặp: CV % ≤ 6.01 (huyết thanh).Thành phần R1. Sodium Hydroxide 0.2 mol/l R2. Picric acid 25 mmol/l Quy cách đóng gói: Hộp/ R1 4 x 20-ml, R2 4 x 7-ml	Hộp	1	
28	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ urea	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ urea trong huyết thanh và nước tiểu. Phương pháp: Enzymatic Kinetic Khoảng đo: 0.7 - 62.0 mmol /l (Huyết thanh), 91.2 - 1101 mmol/l (nước tiểu) Độ lặp lại CV% ≤ 4.15; độ tái lặp CV% ≤ 4.92 (huyết thanh) Nước tiểu: độ lặp lại CV% ≤ 1.84. Thành phần R1 Coenzyme Capso Buffer 5 mmol/l, pH 9.65 NADH ≥ 0.23 µmol/l R2. Enzymes/Substrate Bicine Buffer 1 mol/l Urease ≥ 16.2 U/ml GLDH ≥ 0.9 U/ml α-oxoglutarate ≥ 8.6 mmol/l Quý cách đóng gói: Hộp/ R1 4 x	Hộp	1	

		20-ml, R2 4 x 7-ml			
Tổng I+II+III (Đã bao gồm VAT, phí, lệ phí)					

*** Gói thầu số 02: Cung cấp động vật thí nghiệm**

TT	Tên hàng	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Chuột cống trắng	Chuột cống trắng khỏe mạnh, chủng Wistar, cân nặng 180-200 gam, cả đực và cái, đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn phòng thí nghiệm.	Con	60	
2	Chuột nhắt trắng chủng Swiss (18 g- 20g)	Chuột nhắt trắng trưởng thành chủng Swiss albino, cả đực và cái, 5 - 6 tuần tuổi, có trọng lượng 18-20 g, đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn phòng thí nghiệm.	Con	70	
3	Chuột nhắt trắng chủng Swiss (21-24 g)	Chuột nhắt trắng trưởng thành chủng Swiss albino, cả đực và cái, 5 - 6 tuần tuổi, có trọng lượng 21-24 g, đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn phòng thí nghiệm.	Con	280	
5	Thức ăn tổng hợp	Đầy đủ chất dinh dưỡng, đảm bảo an toàn. Kích thước 10-15 mm, dạng viên cứng	Kg	120	
6	Thức ăn viên chuột cống	Đầy đủ chất dinh dưỡng, đảm bảo an toàn. Kích thước 0,3-0,5 mm, dạng viên cứng	Con	190	
8	Trấu sây vô trùng	Trấu đảm bảo độ sạch, không nhiễm khuẩn, đạt tiêu chuẩn vô trùng	Bao	14	

*** Gói thầu số 03: Cung cấp Dược liệu**

TT	Tên hàng	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Tỏi khô	Tỏi Tên khoa học: Allium sativum L. Xuất xứ: Hưng Yên • Củ tỏi phải khô đều, tép chắc, có mùi thơm hăng đặc trưng, không có mùi lạ, mùi mốc hay mùi lên men. • Sâu bệnh: Không chứa côn trùng sống, nấm mốc hoặc dấu hiệu hư hỏng nhìn thấy bằng mắt thường.	Kg	160	

*** Gói thầu số 04: Cung cấp tá dược**

TT	Tên hàng	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Ethyl vanilin	Ethyl vanillin dạng bột, tinh thể trắng/trắng ngà, chảy tự do, mùi vani ngọt béo nhẹ Độ ẩm: < 12,0% Qua rây #30 mesh: 98,0–100,0%; rây #50 mesh: 95,0–100,0%	kg	25	
2	Glycerin	Glycerin tinh chế 99,7%, trong suốt, đạt USP-NF 2024 Hàm lượng glycerin: ≥ 99,7% Độ ẩm: ≤ 0,3%; cặn sau nung: ≤ 0,01% Tỷ trọng (25°C): ≥ 1,2612	kg	250	
3	Gelatin	Gelatin da heo (Type A), dạng hạt trong mờ màu hổ phách nhạt, đạt USP-NF/EP Độ bền gel: 190–220 Bloom; độ nhớt: 28–35 mps pH: 3,8–7,6; độ ẩm: < 15%; tro: ≤ 2,0%	kg	100	
4	Dầu đậu nành	Dầu đậu nành tinh luyện (RBD), dạng lỏng màu vàng sáng ở nhiệt độ phòng Axit béo tự do (acid oleic): 0,031% Chỉ số iod: 130,3 $gI_2/100g$; chỉ số peroxit: 0,47 meq O_2/kg	lít	18	
5	Lecithin	Lecithin đậu nành, dạng lỏng nhớt màu nâu nhạt đến vàng, đạt USP-NF 2026 Không tan trong aceton: ≥ 60%; không tan trong hexan: ≤ 0,3% Độ ẩm: ≤ 1,0%; chỉ số acid: ≤ 30 mgKOH/g; chỉ số peroxit: ≤ 5 meq/kg	kg	200	
6	Nipagin	Đạt tiêu chuẩn dùng trong mỹ phẩm, chất bảo quản chống nấm mốc. (Methylparaben)	kg	5	
7	Nipasol	Đạt tiêu chuẩn dùng trong mỹ phẩm, chất bảo quản chống nấm mốc .(propylparaben)	kg	25	
8	Sorbitol 70%	Đạt tiêu chuẩn của tá dược, Điểm nóng chảy: 95 °C Công thức: C6H14O6 Mật độ: 1,49 g/cm^3 Khối lượng phân tử: 182,17 g/mol	kg	270	
9	TiO2	Titanium dioxide dạng anatase, đạt	kg	25	

		FCC, JECFA (E171), FDA 21 CFR 73.575 Hàm lượng TiO_2: ≥ 99,0%; chỉ số trắng CIE: ≥ 93,5% Mất khối lượng khi sấy (105°C): ≤ 0,5%			
10	Tartrazine lake	Đạt tiêu chuẩn dùng trong thực phẩm, đươc dùng đề tạo màu	kg	5	
11	Tween 20 (500ml)	Estobate 20 – Polyoxyethylene (20) sorbitan monolaurate, lỏng nhớt trong màu vàng nâu, đạt USP-NF 2024 Chỉ số acid: ≤ 2,0 mgKOH/g; chỉ số hydroxyl: 96,0–108,0 Chỉ số xà phòng hóa: 40,0–50,0; nước: ≤ 3,0%	kg	25	
12	Tween 80 (500ml)	Đạt tiêu chuẩn là chất nhủ hóa, giúp kết cấu sản phẩm bền vững hơn giúp sản phẩm khó bị an chảy ở nhiệt độ cao, Công thức: C64H124O26 Khối lượng phân tử: 1.310 g/mol	kg	25	
13	Vitamine E	Đạt tiêu chuẩn dùng trong mỹ phẩm, dược phẩm.	kg	25	